

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH THUẬT NGỮ CHỈ DỊCH VỤ THÔNG TIN - THƯ VIỆN TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THANH HẢI*

Abstract: Nomination is a unique function of language. However, every science that has different scopes and subjects will have different term nomination bases. As part of a language system, library and information terms also have their own nomination basis. Therefore, understanding nomination features of terms in general and library and information terms in particular is of great significance in determining the semantic scope of the terms as well as the inner morphology of the name nominated by the distinguished characteristics that are identified as the distinctive feature and basis for the nomination. The article focuses on clarifying the nomination features of English-Vietnamese library and information service terms through a survey and analysis of the terms in this category.

Key words: *library and information service terms, nomination features, characteristics.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, xu hướng hội nhập quốc tế đã và đang đòi hỏi các ngành khoa học cần phải có sự hoàn thiện và phát triển hệ thống thuật ngữ khoa học tiếng Việt cho phù hợp với chuẩn mực chung của thế giới. Mỗi lĩnh vực khoa học đều có một hệ thống thuật ngữ biểu hiện các khái niệm và đối tượng trong lĩnh vực chuyên môn đó. Hệ thuật ngữ đó có vai trò là phương tiện và công cụ đóng góp cho sự tồn tại, phát triển của mỗi ngành khoa học và hệ thuật ngữ thông tin - thư viện (TT-TV) cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Trong quá trình hình thành và phát triển của một hệ thuật ngữ, đặc điểm định danh là một trong những vấn đề được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Đặc điểm định danh có quan hệ mật thiết với với các đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ. Vì vậy, việc tìm hiểu cơ sở định danh của thuật ngữ có ý nghĩa to lớn trong việc xác định phạm vi ngữ nghĩa của các đơn vị thuật ngữ cũng như hình thái bên trong của tên gọi được xác định bằng đặc trưng khu biệt và làm cơ sở cho tên gọi đó.

2. Các vấn đề cơ bản của thuật ngữ

2.1. Khái niệm thuật ngữ

Trong những năm qua, thuật ngữ đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới cũng như Việt Nam. Khái niệm thuật ngữ được các nhà nghiên cứu xem xét trên nhiều góc độ khác nhau, trong đó nổi lên hai xu hướng nhận diện và định nghĩa thuật

* Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

ngữ. Xu hướng thứ nhất xác định *thuật ngữ* trong mối quan hệ với *khái niệm* mà nó biểu hiện. Đại Bách khoa toàn thư Xô viết định nghĩa, “thuật ngữ là một từ hoặc một cụm từ chỉ ra một cách chính xác khái niệm và quan hệ của nó với những khái niệm khác trong giới hạn của phạm vi chuyên ngành. Thuật ngữ là cái biểu thị vốn đã chuyên biệt hóa, hạn định hóa về sự vật, hiện tượng, thuộc tính và quan hệ của chúng trong phạm vi chuyên môn đó” (dẫn theo [9, tr.30]). Tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã đưa ra một khái niệm ngắn gọn nhưng nêu được đầy đủ các đặc trưng cần và đủ của thuật ngữ. Ông quan niệm: “Thuật ngữ là một bộ phận đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định, là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người” [1, tr.270]. Ở xu hướng thứ hai, các nhà nghiên cứu lại nhấn mạnh đến mặt *chức năng* khi định nghĩa thuật ngữ. Điển hình là G.O. Vinokur (Г.О.Винокур) khi ông cho rằng: “Thuật ngữ - đó không phải là một từ đặc biệt, mà chỉ là từ có chức năng đặc biệt”. “Chức năng đặc biệt mà từ với tư cách là thuật ngữ đảm nhiệm đó là *chức năng gọi tên*” (dẫn theo [2, tr.19]).

Trong những năm gần đây, định nghĩa thuật ngữ còn được xem xét trên các bình diện khác nhau của thuật ngữ như nhận thức, ngôn ngữ, và giao tiếp. Antia [16] trong nghiên cứu của mình, nhìn nhận thuật ngữ với quy hoạch ngôn ngữ. Manuel, S.M. nhìn nhận thuật ngữ học với tư cách là một ngành khoa học liên ngành. Ông cho rằng thuật ngữ học có mối liên quan với nhiều ngành khoa học khác nhau như ngôn ngữ học, tâm lí học hay từ điển học. Theo Manuel “thuật ngữ” hoặc “đơn vị thuật ngữ” là đơn vị ý nghĩa được tạo thành của một từ hoặc cụm từ biểu thị cho một khái niệm, sự vật, hiện tượng trong một hoặc nhiều lĩnh vực chuyên môn [19, tr.4]. Có thể thấy quan niệm thuật ngữ học của các nhà ngôn ngữ đã được mở rộng hơn và có tính ứng dụng cao hơn. Từ những quan điểm và cơ sở khoa học về thuật ngữ, chúng tôi đưa ra khái niệm thuật ngữ cho bài viết này như sau: “*thuật ngữ*” là những từ và cụm từ biểu thị chính xác các khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn của một ngành khoa học, hoặc một lĩnh vực chuyên môn nhất định thuộc các ngành khoa học kĩ thuật, công nghệ, dịch vụ, v.v...

2.2. Khái niệm thuật ngữ thông tin - thư viện

Thuật ngữ TT-TV là sự cấu thành từ hai thuật ngữ “thư viện học” và “thông tin học”. Trước khi trở thành ngành khoa học TT-TV, thư viện học và thông tin học là hai ngành khoa học riêng biệt.

Thư viện học “là ngành khoa học xã hội, nghiên cứu sự nghiệp thư viện, các quy luật, các nguyên tắc hình thành, phát triển, vận hành mạng lưới thư viện; nghiên cứu việc thu thập, bảo quản, tìm và cung cấp các thông tin được ghi chép để đáp ứng các nhu cầu về thông tin của cộng đồng người sử dụng” [11, tr.10].

Thông tin học “là một ngành khoa học có nhiệm vụ nghiên cứu bản chất, cấu trúc và quy luật phát triển của thông tin; cũng như lý thuyết và phương pháp quản lý các nguồn tài nguyên thông tin” [4, tr.177].

Thuật ngữ TT-TV bao hàm tất cả các chức năng, nhiệm vụ của ngành thư viện, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến thư viện với chức năng thông tin, một bước phát triển mới từ *quản lý tài liệu* sang *quản lý thông tin*. Dựa trên khái niệm về thuật ngữ và để làm cơ sở cho bài viết này, chúng tôi xin đưa ra khái niệm *thuật ngữ TT-TV là những từ và cụm từ cố định gọi tên chính xác*

các loại khái niệm, các đối tượng thuộc lĩnh vực thông tin - thư viện gồm có các hoạt động thông tin - thư viện cùng với các chủ thể hoạt động, các tổ chức và các sản phẩm và dịch vụ liên quan.

Các hoạt động chuyên môn của ngành TT-TV được tổ chức theo bốn nội dung cơ bản, bao gồm: (1) các dịch vụ TT-TV; (2) sản phẩm TT-TV; (3) các hoạt động TT-TV; (4) chủ thể và đối tượng tham gia hoạt động TT-TV, tương ứng với bốn phạm trù ngữ nghĩa cơ bản, đặc trưng cho các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực TT-TV.

Dịch vụ TT-TV được hiểu là “những hoạt động thoả mãn nhu cầu thông tin và trao đổi thông tin của người sử dụng các cơ quan thông tin thư viện nói chung. Dịch vụ TT-TV được tổ chức nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng các sản phẩm TT-TV của người dùng tin, đồng thời nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng thông tin phục vụ cho mục đích của người dùng tin” [7, tr.24].

2.3. Khái niệm định danh

Theo cách định nghĩa thông thường, định danh là cách đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng. Nhờ có tên gọi mà chúng ta mà có thể phân biệt được sự vật, hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác một cách dễ dàng. Còn dưới góc nhìn của các nhà ngôn ngữ học, định danh được định nghĩa sâu hơn và cụ thể hơn. Khi nói về định danh, Kolshansky T.V. (1997) cho rằng “Định danh (nomination) là gắn cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifiant) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotatum) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi và tinh thần nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn ngữ” (dẫn theo [8, tr.1]). Theo Nguyễn Như Ý định nghĩa: “Định danh là sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia cách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu” [12, tr.89].

Về nguyên lí định danh, định danh trong ngôn ngữ trước hết là quá trình tự tạo từ ngữ trong một ngôn ngữ để gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm tồn tại trong thế giới tự nhiên, trong xã hội, phân biệt chúng với nhau nhờ cái vỏ âm thanh của ngôn ngữ” [12, tr.89]. Khi định danh một sự vật, hiện tượng, tính chất hay quá trình, người ta chỉ chọn một đặc trưng bản chất biểu thị rõ nhất cho sự vật để làm cơ sở gọi tên cho nó. Tuy nhiên, “khi định danh các đối tượng có chung những thuộc tính cơ bản nào đó trong chất của mình, chỉ khác nhau ở thuộc tính không căn bản thì những đặc trưng không cơ bản, nhưng có giá trị khu biệt sẽ được lựa chọn để làm cơ sở cho tên gọi” (dẫn theo [2, tr.24]). Như vậy, “quá trình định danh một sự vật, tính chất hay quá trình gồm hai bước: *quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt*” [9, tr.33-34].

Khi định danh các đối tượng, khái niệm, thuộc một chuyên ngành khoa học người ta phải nêu ra các đặc trưng bản chất của đối tượng hay khái niệm cần định danh. Dựa trên nguyên lí này, có thể thấy, thuật ngữ TT-TV cũng tuân thủ theo quá trình định danh chung trong ngôn ngữ. Chẳng hạn, để gọi tên loại sản phẩm thông tin như sách, báo, tranh ảnh,... được phát hành dưới dạng bản in, người ta quy vào khái niệm có tên là “ấn phẩm”. Sau đó, dựa vào tính chất hay tần suất xuất hiện của ấn phẩm mà người ta phân biệt các loại như: *ấn phẩm định kì, ấn phẩm vụn vật hay ấn phẩm điện tử*,...

Về đơn vị định danh, xét trên bình diện ngữ nghĩa, lí thuyết định danh chỉ rõ “các đơn vị có nghĩa tham gia vào quá trình định danh được chia thành đơn vị định danh gốc (hay còn gọi là

định danh bậc một) và định danh phái sinh (định danh bậc hai). Trong đó, định danh gốc được tạo ra bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc, mang nghĩa đen, dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác” (dẫn theo [5, tr.72]). Nhóm thuật ngữ có đơn vị định danh gốc có một thành tố cấu tạo với chức năng gọi tên các sự vật, hiện tượng, quá trình và tính chất cơ bản thuộc một chuyên ngành cụ thể. Ví dụ, trong hệ thuật ngữ TT-TV tiếng Việt, *sách, bìa, quyển....* là những đơn vị định danh gốc. Nhóm thuật ngữ gồm đơn vị định danh phái sinh có hình thái cấu trúc phức tạp hơn, gồm có hai thành tố trở lên, trong đó các thành tố chính và thành tố phụ, ví dụ: *sách in, bìa cứng, bìa trơn,...*

3. Đặc điểm định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ thông tin - thư viện Anh - Việt

3.1. Phương thức định danh của thuật ngữ thông tin - thư viện Anh - Việt

Phương thức định danh thuật ngữ TT-TV Anh - Việt được khảo sát trên cơ sở ngữ liệu là 1.500 thuật ngữ TT-TV tiếng Anh và 1.500 thuật ngữ tiếng Việt. Những thuật ngữ này được thu thập từ các từ điển song ngữ, từ điển giải thích và các tài liệu, sách, báo - tạp chí chuyên ngành TT-TV tiếng Anh và tiếng Việt [3], [10], [13], [14], [15], [18], [20].

Thuật ngữ TT-TV được xem xét theo hai tham tố: kiểu ngữ nghĩa và cách thức biểu thị của thuật ngữ.

3.1.1. Xét về kiểu ngữ nghĩa

Xét về kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ, thuật ngữ TT-TV Anh - Việt có thể chia làm hai loại: các thuật ngữ là tên gọi trực tiếp và những thuật ngữ là tên gọi gián tiếp (kết quả của quá trình thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường) của khái niệm, đối tượng trong lĩnh vực TT-TV.

Bảng 1. Thuật ngữ TT-TV Anh - Việt xét về kiểu ngữ nghĩa

Phương thức định danh	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
Tên gọi trực tiếp	1.265	84,33	1.179	78,6
Tên gọi gián tiếp	235	15,67	321	21,4

Căn cứ vào kết quả khảo sát tư liệu về thuật ngữ TT-TV trong cả hai ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy số lượng thuật ngữ TT-TV là tên gọi trực tiếp chiếm đa số. Trong đó thuật ngữ TT-TV tiếng Anh có 1.265/1.500 thuật ngữ chiếm 84,33%, số lượng thuật ngữ TT-TV tiếng Anh là tên gọi gián tiếp là 235/1.500 thuật ngữ, chiếm 15,67%. Về hệ thuật ngữ TT-TV tiếng Việt, trong 1.500 thuật ngữ được khảo sát, thuật ngữ là tên gọi trực tiếp có 1.179 thuật ngữ, chiếm 78,6% và tên gọi gián tiếp là 321 thuật ngữ, chiếm 21,4%. Các thuật ngữ là tên gọi gián tiếp chủ yếu được tạo ra bằng cách chuyển nghĩa từ các từ ngữ thông thường trong ngôn ngữ toàn dân và thường là theo hướng thu hẹp nghĩa.

3.1.2. Xét về mặt nội dung biểu đạt

Xét về mặt nội dung biểu đạt, chúng tôi chia thuật ngữ TT-TV làm hai loại:

Loại thứ nhất, là thuật ngữ nguyên gốc, bao gồm thuật ngữ có hình thức ngắn gọn là từ, đó là các thuật ngữ có 1 thành tố cấu tạo. Các thuật ngữ này dùng để định danh các sự vật hiện

tượng mang tính chất cơ bản của ngành TT-TV. Ví dụ: *thư mục, mục lục, tham khảo, tra cứu, chính lý, ...* Có 294/1500 thuật ngữ TT-TV tiếng Anh là thuật ngữ nguyên gốc (chiếm 19,6%) và thuật ngữ TT-TV tiếng Việt là 235/1500 thuật ngữ (chiếm 15,67%).

Loại thứ hai, là thuật ngữ thứ cấp, được hình thành trên cơ sở loại thuật ngữ nguyên gốc, có cấu tạo từ hai thành tố trở lên. Những thuật ngữ này mô tả đặc điểm, tính chất, thuộc tính cơ bản của các sự vật, hiện tượng, khái niệm thuộc các phạm trù trong lĩnh vực TT-TV. Ví dụ: *thư mục gốc, mục lục tác giả, mục lục sách tham khảo, tra cứu điện tử hay chính lý tài liệu gốc, ...* Có 1206/1500 thuật ngữ TT-TV tiếng Anh là thuật ngữ thứ cấp (chiếm 80,04%) và thuật ngữ TT-TV tiếng Việt là 2165/1500 thuật ngữ (chiếm 84,33%).

Về cách thức biểu thị khái niệm, thuật ngữ TT-TV có thể xét theo 3 tiêu chí: (a) mối liên hệ giữa cấu trúc bên ngoài và ý nghĩa của thuật ngữ (tính có lí do); (b) mức độ kết thành một khối hay có thể phân tích thành từng bộ phận của thuật ngữ; (c) dấu hiệu đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh (hình thái bên trong). Để làm rõ đặc điểm định danh thuật ngữ TT-TV trong cả hai ngôn ngữ, chúng tôi sẽ tập trung vào tiêu chí thứ ba: dấu hiệu đặc trưng lựa chọn làm cơ sở cho sự định danh.

3.2. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ thông tin - thư viện Anh - Việt

Trong 1.500 thuật ngữ TT-TV tiếng Anh, chúng tôi thu được 233 thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV tiếng Anh, chiếm 15,53%; trong 1.500 thuật ngữ tiếng Việt chúng tôi thu được 217 thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV tiếng Việt, chiếm 14,47%. Dịch vụ TT-TV có thể chia thành 3 loại hình dịch vụ chủ yếu, bao gồm: (1) dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin; (2) dịch vụ cung cấp, khai thác tài liệu; và (3) dịch vụ cơ sở vật chất thư viện. Số lượng thuật thuộc ba loại hình dịch vụ được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 2. Thống kê thuật ngữ TT-TV theo loại hình dịch vụ

STT	Loại hình dịch vụ	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
		Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
1	Dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin	83	35,62	81	37,32
2	Dịch vụ cung cấp, khai thác tài liệu	80	34,33	69	31,80
3	Dịch vụ cơ sở vật chất thư viện	70	30,05	67	30,88
Tổng		233	100	217	100

Chúng tôi gọi **T** là đặc trưng được chọn là cơ sở định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV tiếng Anh và tiếng Việt. Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi thu được kết quả như sau:

3.2.1. Thuật ngữ chỉ dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin

Có 83/233 thuật ngữ chỉ dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin tiếng Anh, chiếm 35,62%; có 81/217 thuật ngữ chỉ dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin tiếng Việt, chiếm 37,33%. Mô hình định danh khái quát của nhóm thuật ngữ TT-TV chỉ dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin là:

Tiếng Anh:

T + dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin

Tiếng Việt:

Dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin + T

Bảng 3. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin Anh - Việt

Đặc trưng định danh	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
Phạm vi/ mức độ	17	7,30	15	6,91
Hình thức	15	6,44	16	7,37
Chức năng	18	7,73	21	9,68
Cách thức	15	6,44	17	7,83
Tính chất	10	4,29	8	3,69
Lĩnh vực chuyên môn	8	3,43	4	1,84
Tổng	83	35,62	81	37,32

Các đặc trưng cơ bản được chọn để định danh các thuật ngữ chỉ dịch vụ tư vấn - tra cứu thông tin cụ thể có:

+ Phạm vi/ mức độ: tiếng Anh có các thuật ngữ như: *basic catalog* (mục lục tổng quát), *regional bibliography* (thư mục vùng), *topographical index* (bảng tra địa danh); tiếng Việt có các thuật ngữ như: *cơ sở dữ liệu toàn văn*, *phân mục chi tiết*,...;

+ Chức năng: tiếng Anh có các thuật ngữ như: *advisory service* (dịch vụ cố vấn), *reference system* (hệ thống tham khảo); tiếng Việt có: *bàn hướng dẫn thông tin*, *hệ thống tra cứu tài liệu lưu trữ*...;

+ Tính chất: tiếng Anh có thuật ngữ như: *centralized cataloging* (biên mục tập trung), *repertory catalog* (mục lục liên hợp), tiếng Việt có các thuật ngữ như: *đề mục chủ đề lớn*, *đề mục chủ đề phức hợp*, *đề mục chính*,...;

+ Hình thức: tiếng Anh có thuật ngữ như: *automated cataloging* (hệ thống biên mục tự động), *online retrieval system* (hệ thống tìm tin online); tiếng Việt có thuật ngữ: *cơ sở dữ liệu tạp chí điện tử*, *mạng thư mục trực tuyến*,...;

+ Cách thức: tiếng Anh có thuật ngữ như: *card index* (bảng tra bằng phiếu), *search by keywords* (tìm theo từ khóa), *search by title* (tìm qua tên sách); tiếng Việt có: *cơ sở dữ liệu đọc máy*, *dịch vụ tra cứu qua điện thoại*, *hệ thống ký hiệu bằng con số*,...;

+ Lĩnh vực chuyên môn: tiếng Anh có thuật ngữ: *Humanities citation index* (Bảng tra trích dẫn Khoa học nhân văn), *Work Arts citation index* (Bảng tra trích dẫn tác phẩm nghệ thuật), *special bibliography* (thư mục chuyên ngành); tiếng Việt có: *bảng tra thư mục*, *hệ thống đầu mục theo thuật ngữ*, *hệ thống tổ chức thư viện theo bộ môn*.

3.2.2. Thuật ngữ chỉ dịch vụ cung cấp, khai thác tài liệu

Căn cứ trên ngữ liệu khảo sát, chúng tôi thấy có 80/233 thuật ngữ chỉ dịch vụ cung cấp, khai thác tài liệu trong tiếng Anh, chiếm 34,33% và có 69/217 thuật ngữ chỉ dịch vụ cung cấp, khai thác tài liệu tiếng Việt, chiếm 31,80%.

Mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ cung cấp và khai thác tài liệu được xác định là:

Tiếng Anh: T + dịch vụ cung cấp và khai thác tài liệu

Tiếng Việt: Dịch vụ cung cấp và khai thác tài liệu + T

Bảng 4. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ cung cấp và khai thác tài liệu Anh - Việt

Đặc trưng định danh	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
Phạm vi/ mức độ	20	8,58	21	9,68
Hình thức	21	9,01	20	9,22
Tính chất	15	6,44	11	5,07
Chức năng	9	3,86	7	3,23
Địa điểm	7	3,01	5	2,30
Lĩnh vực chuyên môn	8	3,43	5	2,30
Tổng	80	34,33	69	31,80

Đặc trưng định danh của thuật ngữ biểu đạt dịch vụ cung cấp, khai thác tài liệu bao gồm:

- + Phạm vi/ mức độ: tiếng Anh có *synthetic classification* (bảng phân loại tổng hợp), *hierachical subject struction* (cấu trúc chủ đề cấp bậc); tiếng Việt có các thuật ngữ như: *danh mục sách theo tác giả, dịch vụ cung cấp thông tin toàn văn, ...*;
- + Hình thức: tiếng Anh có *factual database* (cơ sở dữ liệu thực tế), *open access* (truy cập mở); tiếng Việt có các thuật ngữ như: *phiếu tiêu đề chữ cái, thẻ mục lục chữ cá, ...*;
- + Chức năng: tiếng Anh có thuật ngữ *exchange collection* (kho sách trao đổi), *distribution copy* (bản phân phối); tiếng Việt có: *danh mục tra cứu, phiếu yêu cầu, bản mượn sách*;
- + Tính chất: tiếng Anh có thuật ngữ như *random access* (truy cập ngẫu nhiên), *specific reference* (tra cứu chi tiết); tiếng Việt có: *truy cập đóng, truy cập mở, đề mục con, ...*;
- + Địa điểm: tiếng Anh có thuật ngữ như *regional materials* (tài liệu địa chỉ), *regional catalog* (mục lục vùng); tiếng Việt có: *thư mục địa chỉ*;
- + Lĩnh vực chuyên môn: Tiếng Anh có *language catalog* (mục lục ngôn ngữ), *thermatic catalog* (mục lục chuyên đề); thuật ngữ tiếng Việt có: *phân mục ngôn ngữ, phân mục lịch sử*.

3.2.3. Thuật ngữ chỉ cơ sở vật chất thư viện

Có 70/233 thuật ngữ chỉ dịch vụ cơ sở vật chất thư viện trong tiếng Anh, chiếm 30,05% và có 67/217 thuật ngữ chỉ dịch vụ cơ sở vật chất thư viện tiếng Việt (chiếm 30,88%).

Mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ cơ sở vật chất TT-TV được xác định là:

Tiếng Anh:

T + dịch vụ cơ sở vật chất TT-TV

Tiếng Việt:

Dịch vụ cơ sở vật chất TT-TV + T

Bảng 5. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ cơ sở vật chất TT-TV Anh - Việt

Đặc trưng định danh	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Phạm vi/ mức độ	10	4,29	12	5,53
Hình thức	15	6,44	17	7,84
Tính chất	18	7,73	15	6,91
Chức năng	8	3,43	10	4,61
Đối tượng gắn kết	10	4,29	8	3,69
Công cụ	9	3,87	5	2,30
Tổng	70	30,05	67	30,88

Đặc trưng định danh các thuật ngữ chỉ dịch vụ cơ sở vật chất thư viện bao gồm:

+ Chức năng: tiếng Anh có: *reference tools* (công cụ tra cứu), *information retrieval system* (hệ thống tìm tin); tiếng Việt có: *công cụ biên mục*, *công cụ tìm kiếm thông tin*;

+ Hình thức: thuật ngữ tiếng Anh có *associative retrieval system* (hệ thống tìm tin liên kết), *chaining indexing* (định chủ đề chuỗi); tiếng Việt có các thuật ngữ: *công nghệ thông tin điện tử*, *hệ thống thông tin thư mục*, *dữ liệu nhị phân*;

+ Phạm vi: tiếng Anh có thuật ngữ như: *general heading* (đề mục tổng hợp), *general material designation* (định danh tài liệu tổng quát); Thuật ngữ tiếng Việt có: *cơ sở dữ liệu điện tử toàn văn*, *danh mục sách toàn văn*;

+ Tính chất: tiếng Anh có *extension library service* (dịch vụ thư viện mở rộng), *limited distribution* (lưu hành nội bộ); tiếng Việt có: *hệ thống thông tin lưu trữ mở*, *tủ sách lưu động*, *hệ thống tìm tin thực nghiệm*;

+ Đối tượng gắn kết: tiếng Anh có thuật ngữ như: *classification code* (quy tắc phân loại), *information management system* (hệ thống quản trị thông tin); tiếng Việt có: *quầy thư viện*, *quầy sách*, *quầy phục vụ bạn đọc*;

+ Công cụ: thuật ngữ tiếng Anh có: *cataloging tool* (công cụ biên mục), *subject classification* (bảng phân loại chủ đề); tiếng Việt có *máy chụp vi phim, máy đọc vi các*.

Kết quả khảo sát, phân tích mô hình định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV trong hai ngôn ngữ cho thấy thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV trong tiếng Anh và tiếng Việt khá tương đương nhau về mặt số lượng. Trong cả ba loại hình dịch vụ, đặc trưng được lựa chọn nhiều nhất làm cơ sở định danh thuật ngữ TT-TV trong tiếng Anh và tiếng Việt là hình thức (tiếng Anh chiếm 21,89%, tiếng Việt chiếm 24,43%); tiếp theo là đặc trưng về phạm vi/mức độ (tiếng Anh chiếm 20,18 % và tiếng Việt chiếm 22,12%) và ít nhất là đặc trưng về địa điểm và công cụ (cùng chiếm 2,3%). Đặc trưng khu biệt được lựa chọn với tần suất ít nhất để định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ TV-TV Anh - Việt là cách thức, địa điểm, công cụ và đối tượng gắn kết (1 lần). Việc lựa chọn các đặc trưng khu biệt này để định danh thuật ngữ TT-TV TA và TV phản ánh rõ đặc trưng cơ bản của từng nội dung trong hoạt động chuyên môn của lĩnh vực TT-TV.

Tuy nhiên, khi đi sâu vào từng đặc trưng khu biệt được lựa chọn để định danh thuật ngữ chỉ dịch vụ TV-TV Anh - Việt có thể thấy số lượng thành tố cấu tạo nên thuật ngữ TT-TV là ngữ trong tiếng Anh ít hơn trong tiếng Việt. Cụ thể là, thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV tiếng Anh chủ yếu có 2-3 thành tố trong thành phần cấu tạo và thuật ngữ có 4 hoặc 5 thuật tố chiếm số lượng rất ít. Còn thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV là ngữ trong tiếng Việt lại có nhiều thuật ngữ có 3-5 thành tố trong thành phần cấu tạo. Sự khác biệt về số lượng thành tố cấu tạo trong mô hình định danh thuật ngữ TT-TV cho thấy thuật ngữ TT-TV tiếng Anh có cấu trúc ngắn gọn, chặt chẽ hơn, đảm bảo tính chính xác cao trong định danh thuật ngữ, còn thuật ngữ TT-TV tiếng Việt thấy rõ tính phân tích và tính lí do trong lựa chọn đặc trưng định danh thuật ngữ. Sự khác nhau về loại hình ngôn ngữ càng làm rõ hơn tính khác biệt trong quá trình định danh thuật ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt đó là tính tổng hợp trong định danh thuật ngữ tiếng Anh và tính phân tích, miêu tả trong định danh thuật ngữ tiếng Việt.

4. Kết luận

Thuật ngữ TT-TV nói chung và thuật ngữ chỉ dịch vụ TT-TV nói riêng được định danh theo nguyên tắc định danh chung là dựa trên đặc trưng tiêu biểu nhất trong số rất nhiều đặc trưng khác của một sự vật hiện tượng. Hệ thuật ngữ TT-TV trong tiếng Việt có thể chia làm hai loại: các thuật ngữ là tên gọi trực tiếp và những thuật ngữ là tên gọi gián tiếp (kết quả của quá trình thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường) của khái niệm, đối tượng trong lĩnh vực TT-TV. Hai hệ thuật ngữ này có điểm chung trong phương thức định danh và đều là tên gọi trực tiếp các khái niệm hoặc đối tượng trong lĩnh vực TT-TV. Tuy nhiên, về đặc trưng định danh có thể thấy thuật ngữ TT-TV tiếng Anh ngắn gọn và mang tính tổng hợp hơn còn thuật ngữ TT-TV tiếng Việt thấy rõ tính phân tích và do đó có lí do định danh rõ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
2. Nguyễn Thị Bích Hà, *Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ thương mại Nhật - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

3. Nguyễn Minh Hiệp, *Tiếng Anh chuyên ngành thông tin - thư viện (English for specific purposes: Library and Information Science)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
4. Nguyễn Minh Hiệp, *Cơ sở khoa học thông tin và thư viện*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2009.
5. Vũ Thị Thu Huyền, *Thuật ngữ Khoa học kỹ thuật xây dựng trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2013.
6. Hà Quang Năng, chủ biên, *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
7. Trần Mạnh Tuấn, *Sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện: Giáo trình*, Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Hà Nội, 1998.
8. Nguyễn Đức Tồn, *Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay (Phần 1)*, Ngôn ngữ, số 12 (259), tr. 1-10, 2010.
9. Nguyễn Đức Tồn, *Thuật ngữ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.
10. Nguyễn Hữu Viêm, *Từ điển Danh từ Thư viện - Thông tin Anh - Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2000.
11. Lê Văn Viết, *Thư viện học - những bài viết chọn lọc*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006.
12. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.
13. *ALA - Từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh - Việt*, Glossary of Library and Information Science, tài liệu dịch (Người dịch: Phạm Thị Lệ Hương, Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Thị Nga), Nxb Galen Press Ltd, Arizona, 1996.
14. *Từ điển chuyên ngành Thư viện - Thông tin Anh - Việt*, Nxb Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
15. *Từ điển chuyên ngành Thư viện - Thông tin Việt - Anh*, Nxb Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

Tiếng Anh

16. Antia B.E., *Terminology and language planning: An alternative framework of practice and discourse*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia, 2000.
17. Cabré, T.M., *Theories of terminology: Their descriptions, prescription and explanation*, *Terminology* 9:2 (2003), 163 - 199, John Benjamins Publishing Company, 2003.
18. John Feather, Paul Sturges, *International encyclopedia of information and library science*, London - New York: Routledge, 1997.
19. Manuel S.M., *Introduction to terminology*, Open Course Ware, Universidad of Murcia, 2015.
20. Reitz, Joan M., *ODLIS: Online dictionary of library and information sciences*. http://www.abc-clio.com/ODLIS/odlis_A.aspx, 2004, truy cập ngày 1.7.2021.